

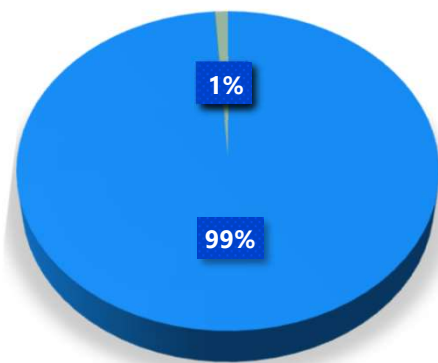
CTCP Cảng Chân Mây (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	8,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	32,405,415
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	-

Cơ cấu cổ đông



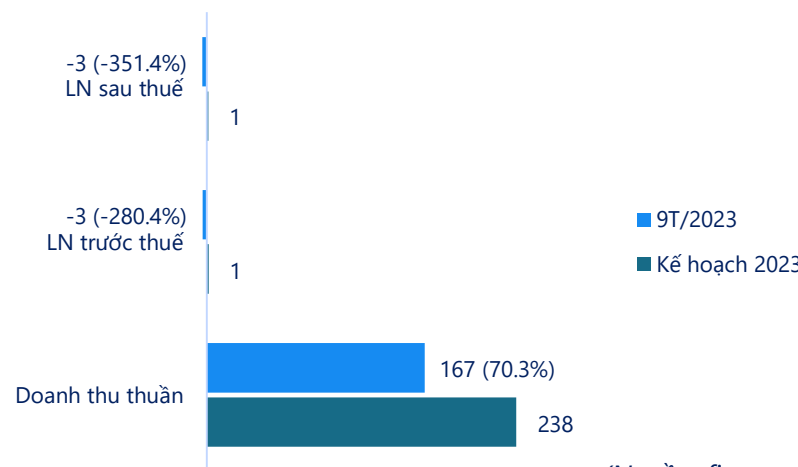
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

57.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 6.2 | -9.8%

Cùng kỳ: \uparrow 11.5 | +25.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

167.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 35.2 | +26.6%

LN thuần

Q3 2023

-0.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 0.9 | -212.4%

Cùng kỳ: \uparrow 0.1 | +21.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-3.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 0.6 | +15.0%

LNTT

Q3 2023

-0.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 0.9 | -212.4%

Cùng kỳ: \uparrow 0.1 | +22.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-3.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 0.6 | +14.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	57.0	45.5	25.3%	167.4	132.2	26.6%
Giá vốn hàng bán	45.2	35.0	29.2%	132.4	102.4	29.2%
Lợi nhuận gộp	11.8	10.5	12.6%	35.1	29.8	17.5%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.6	-71.3%	1.4	1.4	-1.0%
Chi phí tài chính	4.6	4.4	3.4%	14.9	13.3	12.4%
Chi phí lãi vay	4.6	4.4	3.4%	14.9	13.3	12.3%
Chi phí bán hàng	0.3	0.2	32.2%	1.6	1.1	40.5%
Chi phí QLDN	7.6	7.1	7.2%	23.4	20.9	12.0%
LN thuần từ HĐKD	- 0.5	- 0.6	21.9%	- 3.4	- 4.0	15.0%
LN khác	0.0	0.0	7942.2%	0.0	0.0	-631.7%
LN trước thuế	- 0.5	- 0.6	22.1%	- 3.4	- 4.0	14.6%
Thuế TNDN	-	-	-	0.0	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 0.5	- 0.6	22.1%	- 3.4	- 4.0	14.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 0.5	- 0.6	22.1%	- 3.4	- 4.0	14.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.0	2.7	14.3	12.6	6.4	7.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.8	3.2	19.6	13.9	3.8	6.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 9.0	3.0	3.0	4.9	3.9	3.9
Lưu chuyển tiền thuần	8.9	3.5	8.4	6.2	14.1	3.0

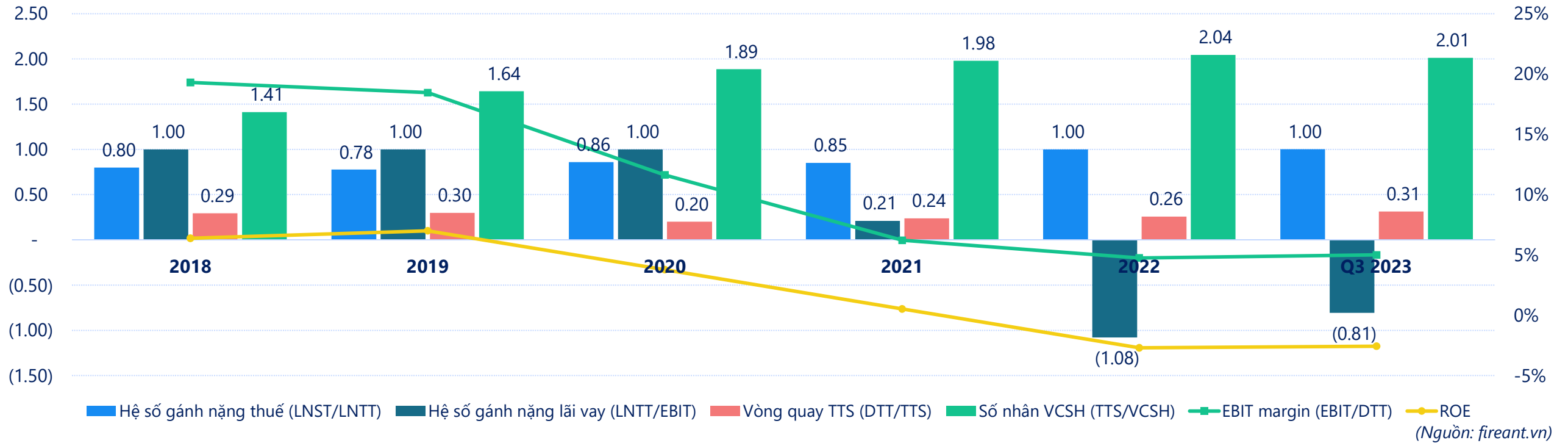
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	103.1	114.9	-10.3%	15.2%
Tiền và tương đương tiền	31.4	54.7	-42.6%	4.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	16.0	10.0	60.0%	2.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	44.9	36.7	22.6%	6.6%
Hàng tồn kho	3.9	3.8	0.3%	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	6.9	9.7	-28.6%	1.0%
Tài sản dài hạn	576.6	582.9	-1.1%	84.8%
Các khoản phải thu dài hạn	6.8	10.8	-37.8%	1.0%
Tài sản cố định	534.6	558.1	-4.2%	78.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	26.1	4.9	432.6%	3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.2	9.0	1.4%	1.3%
Tổng cộng tài sản	679.6	697.8	-2.6%	100.0%
Nợ phải trả	341.1	355.8	-4.1%	50.2%
Nợ ngắn hạn	87.6	91.2	-4.0%	12.9%
Nợ vay ngắn hạn	18.6	19.2	-3.3%	2.7%
Nợ dài hạn	253.5	264.6	-4.2%	37.3%
Nợ vay dài hạn	185.6	196.7	-5.7%	27.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	338.5	342.0	-1.0%	49.8%
Vốn chủ sở hữu	338.5	342.0	-1.0%	49.8%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMP

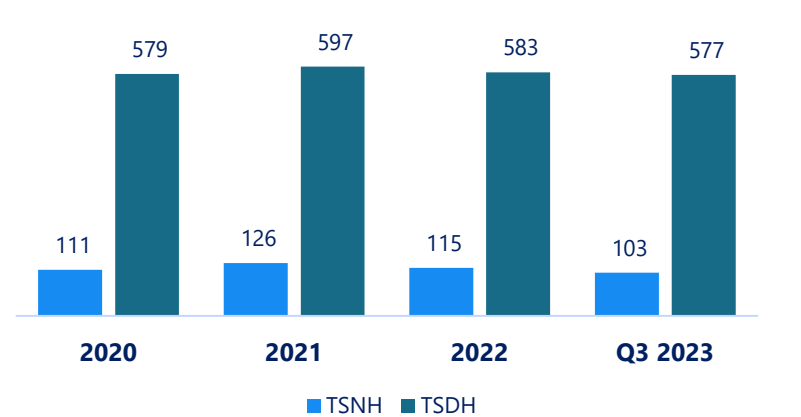
Phân tích Dupont



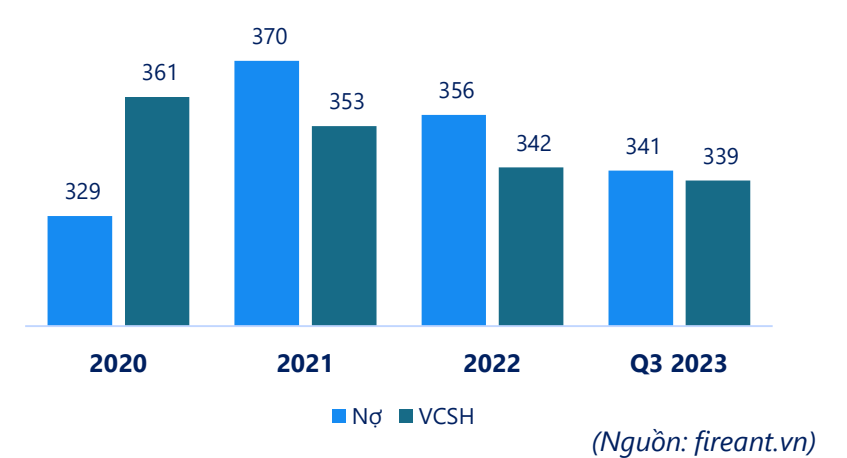
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	19.7%	18.3%	11.6%	1.3%	-5.1%	-4.0%
Biên LNST (TTM)	15.4%	14.3%	10.0%	1.1%	-5.1%	-4.0%
Biên LN EBIT (TTM)	19.3%	18.5%	11.6%	6.2%	4.7%	5.0%
ROE (TTM)	6.4%	7.0%	3.8%	0.5%	-2.7%	-2.6%
ROA (TTM)	4.5%	4.3%	2.0%	0.3%	-1.3%	-1.3%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	51.6	44.6	45.7	30.4	35.8	39.7
Số ngày nắm giữ HTK	17.6	14.7	16.1	11.5	10.8	8.2
Số ngày phải trả NCC	40.1	20.1	18.5	17.8	11.6	6.4
Vòng quay TSCĐ	0.5	0.6	0.5	0.4	0.3	0.4
Vòng quay TTS	1,240.8	1,224.7	1,815.9	1,544.3	1,421.0	1,159.2

Thanh khoản

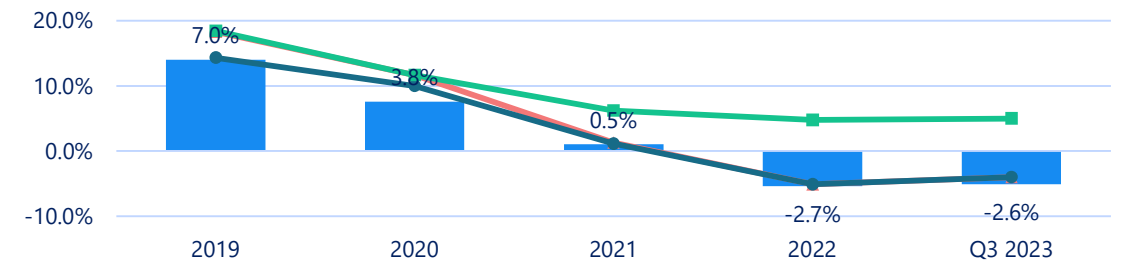
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.7	1.5	1.0	1.3	1.2
Khả năng TT nhanh	1.4	1.5	1.2	0.9	1.1	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.8	0.9	0.9	0.6	0.6	0.4
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	1.3	0.5	0.6

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	693	775	423	57	289	271
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,917	11,205	11,125	10,887	10,552	10,398
P/E	13.1	11.2	19.6	141.7	(28.0)	(29.8)
P/B	0.8	0.8	0.7	0.7	0.8	0.8
P/S	2.0	1.6	2.0	1.6	1.4	1.2

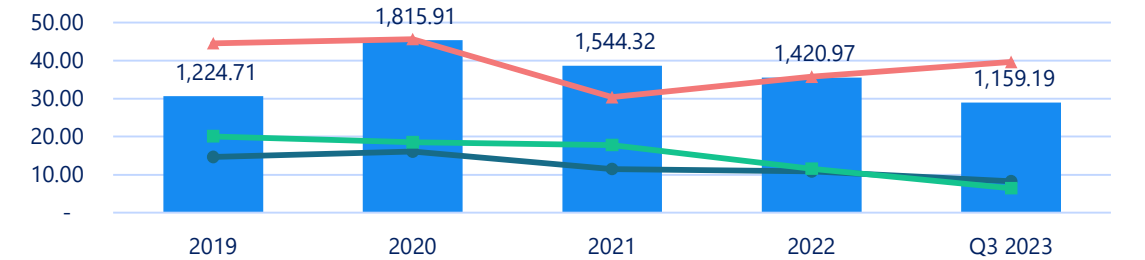
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



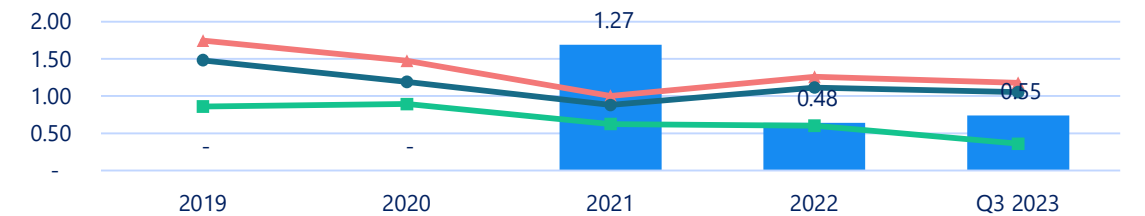
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

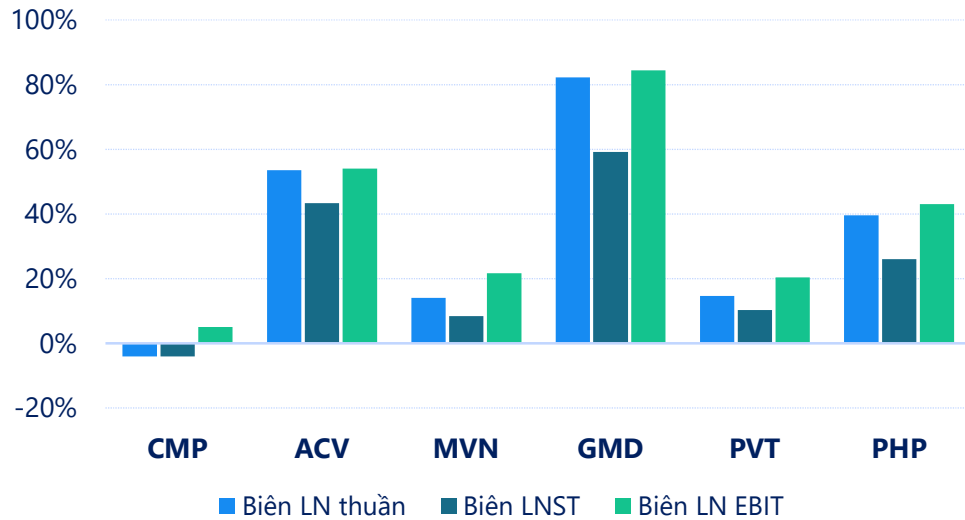
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CMP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CMP	167.4	26.6%	- 3.4	14.4%	-2.0%	-3.0%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

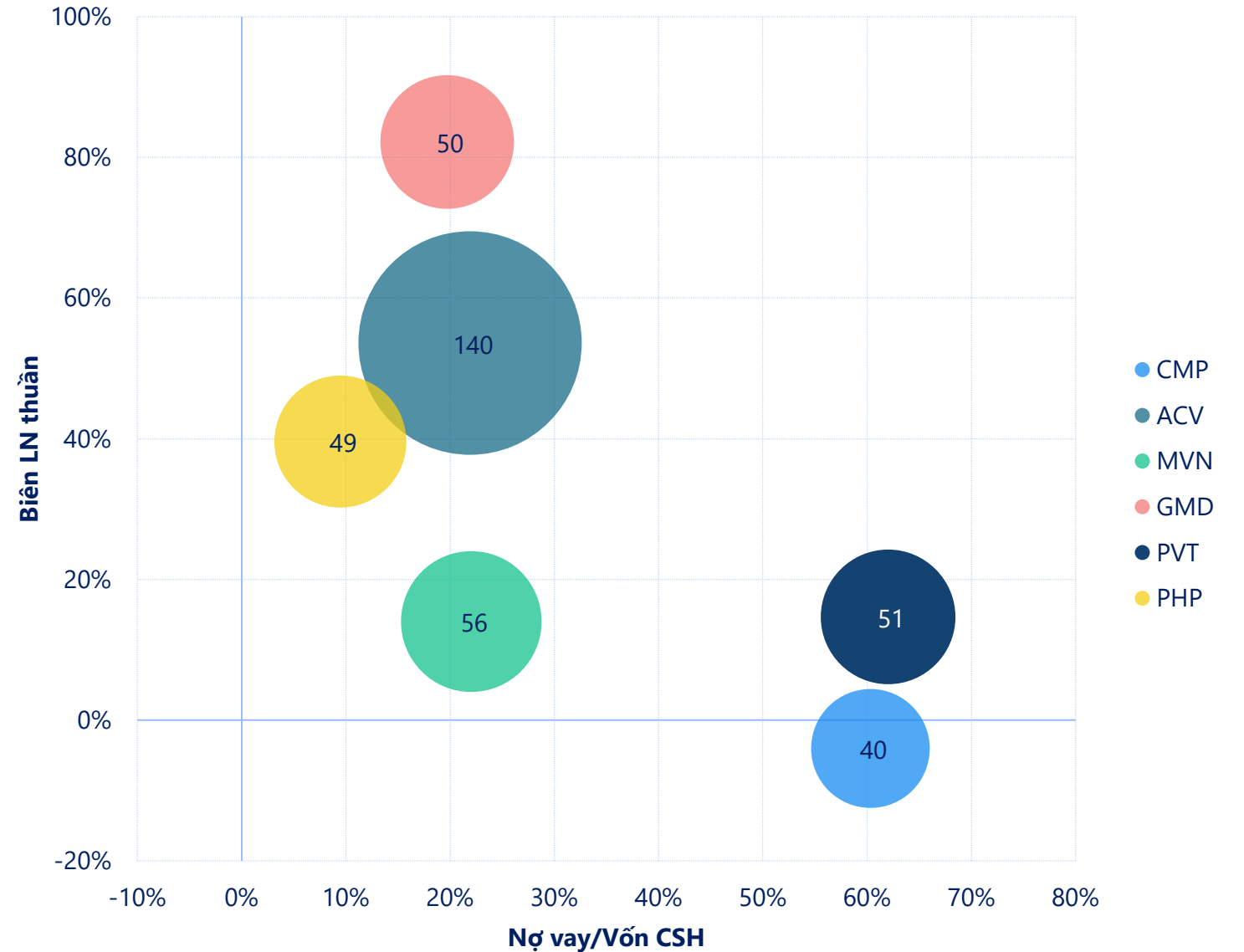
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)